

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1  
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN  
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT  
Ngày 18/10/2024

**BÁO CÁO KẾ TOÁN**  
**QUÝ III NĂM 2024**  
**Báo cáo hợp nhất**  
(Bản gốc)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2 012 761 885 550</b>	<b>2 077 658 879 921</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>211 397 562 087</b>	<b>536 186 291 363</b>
1. Tiền	111	V.01	15 397 562 087	7 336 359 863
2. Các khoản tương đương tiền	112		196 000 000 000	528 849 931 500
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>870 000 000 000</b>	<b>70 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		870 000 000 000	70 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>915 054 631 284</b>	<b>1 428 124 971 078</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		895 323 690 433	1 180 980 900 187
2. Trả trước cho người bán	132		6 472 033 541	4 562 967 122
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			200 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	15 491 204 669	44 601 317 464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2 232 297 359)	(2 020 213 695)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14 692 774 061</b>	<b>37 491 425 648</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14 692 774 061	37 491 425 648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 616 918 118</b>	<b>5 856 191 832</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 616 918 118	606 363 869
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		5 249 827 963
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>5 051 422 270 627</b>	<b>5 941 470 949 131</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>599 932 824 894</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			599 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4 738 001 110 256</b>	<b>4 933 484 262 836</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4 737 692 537 928	4 932 820 455 298
– Nguyên giá	222		15 476 052 856 833	15 381 420 021 833
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10 738 360 318 905)	(10 448 599 566 535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	308 572 328	663 807 538
– Nguyên giá	228		2 335 628 057	2 335 628 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 027 055 729)	(1 671 820 519)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18 228 227 268</b>	<b>100 596 498 555</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18 228 227 268	100 596 498 555
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>187 019 032 758</b>	<b>211 131 850 077</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		119 659 032 758	143 771 850 077
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30 000 000 000	30 000 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>108 173 900 345</b>	<b>96 325 512 769</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30 447 030 169	39 369 645 676
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		77 726 870 176	56 955 867 093
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7 064 184 156 177</b>	<b>8 019 129 829 052</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1 715 401 116 240</b>	<b>2 735 990 711 823</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>352 748 227 794</b>	<b>1 328 584 847 404</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48 160 877 895	146 095 934 134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240 636 582	240 636 582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	153 634 904 841	135 586 722 201
4. Phải trả người lao động	314		28 987 341 140	37 294 280 150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 154 081 652	13 281 341 092
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 064 997 204	845 540 888 494



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		71 039 867 367	130 389 844 451
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46 465 521 113	20 155 200 300
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1 362 652 888 446</b>	<b>1 407 405 864 419</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 362 652 888 446	1 407 405 864 419
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>5 348 783 039 937</b>	<b>5 283 139 117 229</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>5 348 783 039 937</b>	<b>5 283 139 117 229</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		490 286 630 921	475 444 837 801
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10 893 995 801	25 175 788 921
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		569 727 081 283	500 485 070 048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		288 182 111 592	51 400 268 411
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		281 544 969 691	449 084 801 637
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53 875 331 932	58 033 420 459
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7 064 184 156 177</b>	<b>8 019 129 829 052</b>

Người lập  
(Ký, họ tên)



Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 11 năm 2024

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Văn Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	680 383 461 627	681 653 204 974	1 323 019 932 729	1 846 726 679 937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>680 383 461 627</b>	<b>681 653 204 974</b>	<b>1 323 019 932 729</b>	<b>1 846 726 679 937</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	260 936 470 816	255 633 970 989	685 592 636 825	707 705 486 558
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>419 446 990 811</b>	<b>426 019 233 985</b>	<b>637 427 295 904</b>	<b>1 139 021 193 379</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 829 887 260	17 758 097 850	95 334 342 506	159 509 484 116
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	55 754 854 590	29 861 387 905	79 635 880 932	60 549 199 156
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11 039 759 930	14 910 998 895	34 645 013 031	45 598 810 146
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2 035 289 589	(3 025 376 036)	19 582 050 101	11 001 436 452
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20 500 540 717	18 166 788 696	58 962 100 570	61 749 088 378
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>348 056 772 353</b>	<b>392 723 779 198</b>	<b>613 745 707 009</b>	<b>1 187 233 826 413</b>
12. Thu nhập khác	31		235 556 827	30 615 688	1 518 750 427	35 387 503
13. Chi phí khác	32		(93 384 032)		83 664 525	43 033 806
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>328 940 859</b>	<b>30 615 688</b>	<b>1 435 085 902</b>	<b>(7 646 303)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>348 385 713 212</b>	<b>392 754 394 886</b>	<b>615 180 792 911</b>	<b>1 187 226 180 110</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	66 478 010 892	74 763 050 379	108 529 826 735	218 543 651 965
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>281 907 702 320</b>	<b>317 991 344 507</b>	<b>506 650 966 176</b>	<b>968 682 528 145</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		281 544 969 691	318 264 404 925	505 253 144 818	964 529 200 850
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		362 732 629	(273 060 418)	1 397 821 358	4 153 327 295
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		666	753	1 195	2 283
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập  
(Ký, họ tên)

Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Cường

Mẫu số B03-DN

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI  
Báo cáo hợp nhất

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Từ kỳ : Q1\_2024 đến kỳ : Q3\_2024

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1	615 180 792 911	1 187 226 180 110
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	290 115 987 580	282 852 157 201
- Các khoản dự phòng	3	212 083 664	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	44 247 719 513	(15 911 932 695)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(79 276 549 068)	(69 145 851 421)
- Chi phí lãi vay	6	34 645 013 031	45 598 810 146
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	905 125 047 631	1 430 619 363 341
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	1 371 734 236 227	3 735 102 563 575
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	2 398 557 298	3 647 229 587



- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1 890 470 948 491)	(3 706 544 722 631)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	7 912 061 258	(9 663 949 653)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47 172 663 733)	(14 378 521 011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(117 938 399 495)	(66 287 755 973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	60 124 497 412	203 367 767 733
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(115 420 816 008)	(2 348 749 732 948)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>176 291 572 099</b>	<b>(772 887 757 980)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(47 125 595 776)	(170 801 607 695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	809 303 030 294	17 204 109 600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39 639 675 083	11 241 811 166
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>801 817 109 601</b>	<b>(143 355 686 929)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(83 257 410 976)	(29 000 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1 219 640 000 000)	(60 760 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1 302 897 410 976)	(89 760 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(324 788 729 276)	(1 006 003 444 909)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	536 186 291 363	1 208 606 920 989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	211 397 562 087	202 603 476 080

Người lập  
(Ký, họ tên)

*Lê Xuân Phong*

Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Phạm Thị Hồng Hà*

Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Đặng Văn Cường*

Đặng Văn Cường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 năm 2024

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng:
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	704 898 632	238 629 332
- Tiền gửi ngân hàng	14 692 663 455	7 097 730 531
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	196 000 000 000	528 849 931 500
Cộng	211 397 562 087	536 186 291 363

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	907 980 000 000	907 980 000 000	107 980 000 000	107 980 000 000
b1) Ngắn hạn	870 000 000 000	870 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	870 000 000 000	870 000 000 000	70 000 000 000	70 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	37 980 000 000	37 980 000 000	37 980 000 000	37 980 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	30 000 000 000	30 000 000 000	30 000 000 000	30 000 000 000
- Trái phiếu	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	157 019 032 758		157 019 032 758	181 131 850 077		181 131 850 077
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	119 659 032 758		119 659 032 758	143 771 850 077		143 771 850 077



- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000	37 360 000 000
--------------------------	----------------	--	----------------	----------------	----------------

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	895 323 690 433	1 180 980 900 187
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15 491 204 669		44 601 317 464	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	12 351 161 441		5 403 149 555	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		(38 139)	
- Phải thu khác	3 140 081 367		39 198 206 048	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	15 491 204 669		44 601 317 464	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	13 590 891 649		36 019 375 387	
- Công cụ, dụng cụ	610 022 507		1 063 172 537	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	425 645 471		342 663 290	

- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	14 626 559 627		37 425 211 214	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	5 643 996 273	5 643 996 273	99 943 996 273	99 943 996 273
- XD CB	2 077 163 516	164 935 342 052	401 811 373	162 843 271 482
- Sửa chữa	10 507 067 479	10 507 067 479	250 690 909	250 690 909
Cộng	18 228 227 268	181 086 405 804	100 596 498 555	263 037 958 664

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 318 625 093 341	5 925 445 473 882	79 348 569 020	57 783 505 083		217 380 507	15 381 420 021 833
- Mua trong kỳ		94 500 000 000		132 835 000			94 632 835 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành							



- Tăng khác		54 557 450 865					54 557 450 865
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		54 557 450 865					54 557 450 865
Số dư cuối kỳ	9 318 625 093 341	6 019 945 473 882	79 348 569 020	57 916 340 083		217 380 507	15 476 052 856 833
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5 517 832 200 871	4 816 582 669 083	61 945 070 199	52 022 245 875		217 380 507	10 448 599 566 535
- Khấu hao trong năm	154 172 742 381	131 017 283 879	2 957 123 681	1 613 602 429			289 760 752 370
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	5 672 004 943 252	4 947 599 952 962	64 902 193 880	53 635 848 304		217 380 507	10 738 360 318 905
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3 800 792 892 470	1 108 862 804 799	17 403 498 821	5 761 259 208			4 932 820 455 298
- Tại ngày cuối kỳ	3 646 620 150 089	1 072 345 520 920	14 446 375 140	4 280 491 779			4 737 692 537 928

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	362 007 193 014
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	558 508 545
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

#### 10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					2 335 628 057			2 335 628 057

- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2 335 628 057		2 335 628 057
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					1 671 820 519		1 671 820 519
- Khấu hao trong năm					355 235 210		355 235 210
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2 027 055 729		2 027 055 729
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					663 807 538		663 807 538
- Tại ngày cuối kỳ					308 572 328		308 572 328

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

#### 11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		



- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 616 918 118	606 363 869

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 616 918 118	606 363 869
b) Dài hạn	30 360 230 627	39 282 846 134
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	30 360 230 627	39 282 846 134
Cộng	31 977 148 745	39 889 210 003

#### 14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	71 039 867 367	71 039 867 367	53 027 956 636	112 377 933 720	130 389 844 451	130 389 844 451
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 362 652 888 446	1 362 652 888 446	75 073 086 839	119 826 062 812	1 407 405 864 419	1 407 405 864 419
Cộng	1 433 692 755 813	1 433 692 755 813	128 101 043 475	232 203 996 532	1 537 795 708 870	1 537 795 708 870

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48 160 877 895	42 894 817 954	146 095 934 134	51 520 962 140
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	924 278 523	97 095 995 962	83 189 976 261	14 830 298 224
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	84 076 685 896	108 660 269 641	117 985 968 777	74 750 986 760
- Thuế thu nhập cá nhân	1 009 235 975	12 444 704 956	13 341 911 431	112 029 500



- Thuế tài nguyên	21 459 066 723	194 388 767 615	190 081 301 641	25 766 532 697
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		8 000 000	8 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28 117 455 084	93 487 383 252	83 429 780 676	38 175 057 660
Cộng	135 586 722 201	506 085 121 426	488 036 938 786	153 634 904 841
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	4 373 810 240	4 373 810 240		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3 188 314 003	2 312 296 280	
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	4 373 810 240	7 562 124 243	2 312 296 280	

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3 154 081 652	13 281 341 092
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	3 154 081 652	13 281 341 092

<b>19 - Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	106 664 997 204	951 140 888 494
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	160 198 060	
- Bảo hiểm xã hội	19 839 748	19 839 748
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	1 788 000
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	200 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106 283 068 796	951 119 158 146
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	106 664 997 204	951 140 888 494

<b>20 - Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Lý do</b>
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết)			

từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			
--	--	--	--

**21 - Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

--

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		



b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			463 090 827 367			1 586 333 191 122					56 529 799 355	6 329 953 817 844
- Tăng vốn trong năm trước				270 345 400									270 345 400
- Lãi trong năm trước							2 713 219 322 707						2 713 219 322 707
- Tăng khác						106 607 599 575						81 103 620	106 688 703 195
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							3 281 572 756 736						3 281 572 756 736
- Giảm khác						106 607 599 575						270 345 400	106 877 944 975
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			475 444 837 801			394 798 270 506					25 175 788 921	5 119 418 897 228
- Tăng vốn trong năm nay				14 748 115 000									14 748 115 000
- Lãi trong năm nay							1 294 091 329 728						1 294 091 329 728
- Tăng khác						157 725 928 492						466 321 880	158 192 250 372
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							1 224 849 318 493						1 224 849 318 493
- Giảm khác						157 725 928 492						14 748 115 000	172 474 043 492
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			490 286 630 921			464 040 281 741					10 893 995 801	5 189 220 908 463

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>4 224 000 000 000</b>	<b>4 224 000 000 000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	



+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	10 893 995 801	25 175 788 921
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>		
<b>a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng

loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 321 320 979 531	1 844 611 972 705
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 844 027 198	2 114 707 232
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	1 324 165 006 729	1 846 726 679 937
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		
-----------------------	--	--

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	684 349 793 434	705 829 486 629
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2 433 652 193	1 875 999 929
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	9 136 108 648	654 532 847
Cộng	686 783 445 627	707 705 486 558

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31 902 527 900	49 664 414 969
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	50 366 061 441	29 215 345 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44 264 653 165	80 629 724 147
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	126 533 242 506	159 509 484 116



<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	34 645 013 031	45 598 810 146
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	44 990 867 901	14 950 389 010
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>79 635 880 932</b>	<b>60 549 199 156</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	35 026 480	35 387 503
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 483 723 947	
<b>Cộng</b>	<b>1 518 750 427</b>	<b>35 387 503</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	83 664 525	43 033 806
<b>Cộng</b>	<b>83 664 525</b>	<b>43 033 806</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	58 962 100 570	61 749 088 378
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	58 962 100 570	61 749 088 378

- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18 636 363 156	14 032 642 600
- Chi phí nhân công	86 919 558 577	90 651 453 768
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	290 115 987 580	282 852 157 201
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19 197 817 556	17 571 714 139
- Chi phí khác bằng tiền	332 888 177 471	363 047 918 063
Cộng	747 757 904 340	768 155 885 771

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	108 529 826 735	218 543 651 965

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

### **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

#### **1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

#### **2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện



**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập

(Ký, họ tên)

  
Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Phạm Thị Hồng Hà

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Đặng Văn Cường